

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-ST

Ngày: 01/10/2019

“V/v tranh chấp hợp đồng góp hui
và vay tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nhẫn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Ngư**

2. Ông **Trương Thoại Lượng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đình Quốc Thanh**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLST-DS, ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hui và vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2019/QĐXX-ST, ngày 13 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lý Thị D**, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp Công Đ, xã H Đ K, huyện C T, tỉnh ST (có mặt).

2. *Bị đơn:* - Bà **Nguyễn Thị L** (có mặt).

- Ông **Phạm Thành L** (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thành L là bà Nguyễn Thị L

Cùng địa chỉ: ấp CĐ, xã HĐK, huyện CT, tỉnh ST.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2018 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lý Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị L có tham gia chơi 03 dây hội tháng mệnh giá 1.000.000 đồng do bà Lý Thị D làm chủ hội (đầu thảo) cụ thể:

Dây hội thứ nhất: là hội tháng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần vào ngày 10/7/2014 âm lịch, có 29 hội viên tham gia, bà L chơi 02 phần và bà L góp hội được 05 lần rồi bà L hốt vào ngày 10/12/2014 âm lịch với số tiền 20.500.000 đồng. Lẽ ra, sau khi bà L hốt hội thì bà L phải đóng hội chết cho bà 23 lần với số tiền 23.000.000 đồng, sau đó bà L chỉ đóng hội chết cho bà được 10 lần với số tiền 10.000.000 đồng, nay bà L còn nợ tiền hội của bà là 13 lần với số tiền 13.000.000 đồng.

Đến ngày 10/02/2015, bà L hốt hội của bà D phần thứ hai, số tiền bà D giao cho bà L là 20.050.000 đồng, phần hội này, sau khi bà L hốt, thì bà L phải đóng hội chết cho bà D 21 lần với số tiền 21.000.000 đồng, nhưng bà L chỉ đóng cho bà được 10 lần số tiền 10.000.000 đồng, nay bà L còn thiếu tiền hội của bà 11 lần với số tiền là 11.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: là hội tháng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần vào ngày 20/12/2014 âm lịch, có 24 hội viên tham gia, bà L chơi 02 phần và bà L góp hội được 02 lần rồi bà L hốt vào ngày 20/02/2015 âm lịch, số tiền bà giao cho bà L là 14.000.000 đồng. Lẽ ra, sau khi bà L hốt hội thì bà L phải đóng hội chết cho bà 21 lần với số tiền 21.000.000 đồng, sau đó bà L chỉ đóng hội chết cho bà được 14 lần với số tiền 14.000.000 đồng, nay bà L còn nợ tiền hội của bà là 07 lần với số tiền 7.000.000 đồng.

Đến ngày 20/3/2015, bà L hốt hội của bà D phần thứ hai bà giao cho bà L số tiền là 16.800.000 đồng, phần hội này, sau khi bà L hốt, thì bà L phải đóng hội chết cho bà D 20 lần với số tiền 20.000.000 đồng, nhưng bà L chỉ đóng cho bà được 14 lần số tiền 14.000.000 đồng, nay bà L còn thiếu tiền hội của bà 06 lần với số tiền là 6.000.000 đồng.

Dây hội thứ ba: là hội tháng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần vào ngày 20/12/2014 âm lịch, có 22 hội viên tham gia, bà L chơi 02 phần và bà L góp hội được 04 lần rồi bà L hốt vào ngày 20/4/2015 âm lịch, số tiền bà giao cho bà L là 16.150.000 đồng. Lẽ ra, sau khi bà L hốt hội thì bà L phải đóng hội chết cho bà 17 lần với số tiền 17.000.000 đồng, sau đó bà L chỉ đóng hội chết cho bà được 10 lần với số tiền 10.000.000 đồng, nay bà L còn nợ tiền hội của bà là 07 lần với số tiền 7.000.000 đồng.

Đến ngày 20/5/2015, bà L hốt hội của bà D phần thứ hai bà giao cho bà L số tiền là 17.200.000 đồng, phần hội này, sau khi bà L hốt, thì bà L phải đóng hội chết cho bà D 16 lần với số tiền 16.000.000 đồng, nhưng bà L chỉ đóng cho bà được số

tiền 9.500.000 đồng, nay bà L còn thiếu tiền hụi của bà với số tiền là 6.450.000 đồng.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L có vay của bà D số tiền 137.000.000 đồng, thể hiện những lần vay như sau:

Ngày 15/02/2014, vay 17.000.000 đồng

Ngày 13/11/2015, vay 40.000.000 đồng

Ngày 02/12/2015, vay 10.000.000 đồng

Ngày 06/12/2015, vay 20.000.000 đồng

Ngày 07/9/2016, vay 20.000.000 đồng

Ngày 19/6/2016, vay 20.000.000 đồng

Ngày 04/7/2016, vay 10.000.000 đồng

Lãi thỏa thuận là 3%/tháng, sau đó bà L và ông L có đóng lãi cho bà D tổng cộng là 20.370.000 đồng, kể từ ngày 19/6/2015 cho đến nay bà L, ông L không trả lãi và cũng không trả vốn cho bà D. Đến ngày 05/7/2016, thì bà L, ông L có làm biên nhận để xác định nợ đối với số tiền vay là 137.000.000 đồng và tiền hụi là 50.450.000 đồng. Tổng cộng hai khoản tiền vay và tiền hụi là 187.450.000 đồng và hẹn trả cho bà D sau một năm kể từ ngày ghi biên nhận nợ, nhưng đến nay đã hơn 02 năm mà bà L, ông L không trả cho bà D, mặc dù bà D nhiều lần đến nhà yêu cầu bà L, ông L trả tiền, nhưng bà L, ông L không chịu trả.

Vì vậy, nguyên đơn bà Lý Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L trả cho bà số tiền hụi là 50.450.000 đồng và trả một lần và tiền vay là 137.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi đối với tiền vay là 1%/tháng tạm tính từ ngày 19/6/2015 đến ngày 19/09/2018 là 39 tháng x 1%/tháng = 53.430.000 đồng. Tổng cộng bà L và ông L phải trả cho bà D tiền hụi, tiền vay và lãi suất là 240.880.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà Nguyễn Thị L đã thống nhất theo lời trình bày của bà D là có tham gia 03 dây hụi tháng mỗi dây là 1.000.000 đồng do bà D làm chủ hụi và bà có hỏi vay tiền bà D lãi thỏa thuận trước đây là 3%/tháng. Tuy nhiên, 03 dây hụi tháng bà có hốt và có đóng lại hụi chết cho bà D nhiều lần, nhưng bà hốt ngày tháng năm nào, bao nhiêu tiền và đóng lại hụi chết bao nhiêu tiền, thì bà không nhớ. Đối với số tiền vay, thì bà có vay của bà D số tiền khoảng 57.000.000 đồng và bà cũng có đóng lãi cho bà D nhiều lần theo thỏa thuận, nhưng bà vay của bà D và đóng lãi cho bà D, thì bà không nhớ ngày tháng năm nào và đóng lãi bao nhiêu tiền. Đối với yêu cầu của bà D, thì bà có thừa nhận còn thiếu bà D tổng cộng tiền nợ hụi và tiền vốn vay và lãi suất tổng cộng là 130.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lý Thị D vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn, tòa án đã triệu tập hợp lệ đến để tham gia hòa giải và công khai giao nộp chứng cứ, thì bị đơn đều vắng mặt, không có người đại diện và tại phiên tòa, thì bị đơn Nguyễn Thị L có mặt. Riêng bị đơn L đã ủy quyền cho bị đơn L.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lý Thị D đã thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất của vốn vay 137.000.000 đồng là 1%/tháng, kể từ ngày 19/6/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 01/10/2019. Xét thấy, sự thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

**Về quan hệ pháp luật và yêu cầu đương sự:*

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L trả số tiền nợ hui là 50.450.000 đồng và tiền vay là 137.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng góp hui và vay tài sản*”.

[2] Bên cạnh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án này và phía nguyên đơn có trình bày về nội dung yêu cầu phía bị đơn trả số tiền nợ hui là 50.450.000 đồng và tiền nợ vay 137.000.000 đồng và tính lãi suất 1%/tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi tham gia góp hui và vay tài sản, phía nguyên đơn và bị đơn đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc tham gia góp hui và vay tài sản trên cơ sở tự nguyện của hai bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, nên việc tham gia góp hui và vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy rằng: Bị đơn có tham gia góp hui và vay tài sản đối với nguyên đơn đã thể hiện qua giấy khai hui và biên nhận nợ ngày 05/7/2016, cụ thể: số tiền nợ hui là 50.450.000 đồng và số tiền nợ vay 137.000.000 đồng. Từ đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường; buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L phải trả cho nguyên đơn bà Lý Thị D số tiền nợ hui là 50.450.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền vốn vay, thì thấy rằng: Bị đơn có hợp đồng vay tài sản với nguyên đơn đã thể hiện qua biên nhận nợ vay số tiền 137.000.000 đồng ngày 05/7/2016. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lý Thị D yêu cầu

phía bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L phải trả số tiền vốn vay là 137.000.000 đồng và tính lãi suất 1%/tháng, kể từ ngày 19/6/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm. Từ đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L phải trả cho nguyên đơn bà Lý Thị D số tiền nợ vốn vay là 137.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng, kể từ ngày 19/6/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Cụ thể: 137.000.000 đồng x 1%/tháng x 51 tháng 11 ngày = 70.372.500 đồng. Tổng cộng vốn vay và lãi suất là 207.372.500 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L cho rằng: trước đây bà có tham gia chơi hụi đối với bà Diễm là 03 dây hụi tháng và bà đã hót và đã đóng hụi chết rất nhiều lần, nhưng bà không có ghi và không có nhớ, do bà D ghi vào sổ, còn nợ vay bà cũng có trả nhiều lần cho bà D, nhưng bà D ghi vào sổ chứ bà không có ghi và bà cũng không có nhớ. Nhưng bà và ông L chỉ ký vào giấy nhận nợ tổng cộng vừa tiền hụi và tiền vay tổng cộng là 130.000.000 đồng, còn đối với giấy nhận nợ ngày 05/7/2016 không phải bà và ông L không ký mà bà chỉ nhớ ký giấy nợ 130.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà L không có căn cứ giấy tờ gì để chứng minh bà ký giấy nợ còn thiếu bà D tiền hụi và tiền vay là 130.000.000 đồng, nên không có căn cứ để hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của bà L. Hơn nữa, tại phiên tòa bà L không yêu cầu giám định chữ ký của bà và ông L. Do đó, nghị cần buộc bị đơn Nguyễn Thị L và Phạm Thành L phải trả tiền nợ hụi và tiền nợ vốn vay và lãi suất nêu trên là có căn cứ.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

* Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biên, phường;
- Áp dụng Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L phải trả cho nguyên đơn bà Lý Thị D số tiền nợ hui là 50.450.000 đồng.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L phải trả cho bà Lý Thị D tiền nợ vốn vay là 137.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng, kể từ ngày 19/6/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 01/10/2019, cụ thể: $137.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 51 \text{ tháng} = 70.372.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn vay và lãi suất là 207.372.500 đồng.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải trả **lãi** cho nguyên đơn mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thành L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể là: $257.822.500 \text{ đồng} \times 5\% = 12.891.000 \text{ đồng}$ (tính tròn số).

Nguyên đơn bà Lý Thị D được nhận lại 3.011.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006874 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nhấn